

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG VIỆC TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC TRONG GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM (*)

Vũ Thị Thanh

Tóm tắt: Tiếp cận bình đẳng các nguồn lực không chỉ là quyền lợi của phụ nữ và nam giới mà còn là yếu tố quan trọng góp phần tăng cường quyền năng và vị thế cho cả phụ nữ và nam giới. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn tồn tại bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận các nguồn lực. Dựa trên việc phân tích các kết quả khảo sát định lượng với 9.094 đại diện hộ gia đình tại 13 tỉnh thành trên cả nước, bài viết này phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong việc tiếp cận các nguồn lực trong gia đình, bao gồm việc đứng tên là chủ hộ, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản. Kết quả khảo sát cho thấy, có sự bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận các nguồn lực trong gia đình, nhất là đất đai và các tài sản có giá trị. Đặc biệt, tình trạng này có xu hướng phổ biến hơn ở khu vực nông thôn và ở nhóm dân tộc thiểu số. Điều đó có thể ảnh hưởng tới các cơ hội phát triển và trao quyền kinh tế cho phụ nữ, và do đó trở thành rào cản đối với việc thúc đẩy bình đẳng giới.

Từ khóa: Bình đẳng giới; Tiếp cận nguồn lực; Trao quyền kinh tế.

Đặt vấn đề

Tiếp cận các nguồn lực có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ nói riêng và bình đẳng giới nói chung. Trao quyền kinh tế cho phụ nữ góp phần tăng cường quyền năng của phụ nữ bởi nó cải thiện khả năng của phụ nữ trong việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực sản xuất và tham gia đầy đủ vào nền kinh tế (WEAVE và các đối tác, 2017). Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững đã đưa ra mục tiêu đảm bảo tất cả nam giới và phụ nữ, đặc biệt là người nghèo và người dễ bị tổn thương có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế cũng như khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ

bản, quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các loại tài sản khác, quyền thừa kế, các nguồn lực, công nghệ mới và dịch vụ tài chính phù hợp, bao gồm cả tài chính vi mô vào năm 2030.

Mục tiêu phát triển bền vững SDG5 về bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái trong Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc đã có hai chỉ tiêu nhằm mở rộng cơ hội kinh tế cho phụ nữ và công nhận quyền của họ đối với các nguồn lực (United Nations, 2015). Để trao quyền kinh tế hiệu quả cho phụ nữ đòi hỏi phụ nữ phải được quyền kiểm soát và hưởng lợi từ các nguồn lực, tài sản, thu nhập và thời gian của riêng mình, đồng thời họ có khả năng quản lý rủi ro và cải thiện tình trạng kinh tế cũng như phúc lợi của mình, có quyền tự chủ và tự tin để tạo ra những thay đổi trong cuộc sống của chính họ (Oxfam, 2017).

(*) Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài độc lập cấp quốc gia: “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững”. Mã số 02/22-ĐTĐL.XH-XNT.

Một số nghiên cứu cho thấy, có mối quan hệ tích cực giữa việc phụ nữ có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với việc họ có trình độ học vấn cao hơn, có việc làm tốt hơn và ít phải làm việc nhà hơn (Menon, Odgers, & A. Kennedy, 2016). Ngược lại, phụ nữ không có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ phải phụ thuộc kinh tế vào chồng nhiều hơn và do đó, hạn chế quyền lực và tính tự quyết của phụ nữ (World Bank, 2008). Việt Nam vẫn tồn tại khoảng cách giới trong việc kiểm soát các tài sản trong gia đình. Tỷ lệ phụ nữ có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc sở hữu tài sản của gia đình đều thấp hơn nhiều so với nam giới (CECODES, VFF-CRT, RTA, & UNDP, 2020; Tổng cục thống kê, 2014; World Bank, 2020). Phụ nữ và nam giới ở Việt Nam, nhất là ở vùng nông thôn, những người cao tuổi, học vấn thấp, nông dân và thu nhập thấp có xu hướng ưu tiên

chỉ để lại tài sản cho con trai nhiều hơn (Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, 2015).

Bài viết này tìm hiểu thực trạng việc tiếp cận các nguồn lực của phụ nữ và nam giới, bao gồm việc đứng tên làm chủ hộ, tiếp cận quyền sử dụng đất đai và sở hữu tài sản. Các kết quả trong bài viết được dựa trên việc phân tích số liệu từ kết quả khảo sát định lượng của Đề tài độc lập cấp quốc gia: “*Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững*” thu thập bằng bảng hỏi trong năm 2023-2024. Có 12 tỉnh thành của 6 vùng kinh tế - xã hội tại Việt Nam đã được đề tài lựa chọn ngẫu nhiên để khảo sát. Tại mỗi tỉnh thành tiến hành khảo sát tại 3 xã nông thôn và 1 phường ở đô thị. Các hộ khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên dựa trên danh sách hộ khẩu do xã/phường quản lý. Tổng cộng có 9.094 người dân được khảo sát, trong đó nam giới chiếm 44,5% và nữ giới chiếm 55,5%.

BẢNG 1. ĐẶC ĐIỂM MẪU KHẢO SÁT (%)

		Nam	Nữ	Chung
Tuổi	Từ 30 trở xuống	33,9	26,6	29,6
	Từ 31 - 59 tuổi	50,6	58,5	54,9
	Từ 60 tuổi trở lên	15,5	14,9	15,1
Học vấn	Mù chữ	1,3	3,2	2,4
	Tiểu học	7,1	11,3	9,4
	THCS	23,3	27,2	25,5
	THPT	41,7	34,5	37,7
	Từ đại học trở lên	26,6	23,8	25,1
Dân tộc	Kinh	84,6	83,8	81,4
	Dân tộc thiểu số	15,4	16,2	15,9
Khu vực	Nông thôn	52,9	54,4	53,7
	Đô thị	47,1	45,6	46,3

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

1. Kết quả nghiên cứu

1.1. Đứng tên chủ hộ gia đình

Vị thế chủ hộ là một trong những yếu tố phản ánh địa vị của cá nhân trong gia đình. Kết quả khảo sát của đề tài cho thấy, tỷ lệ

người chồng là chủ hộ cao gấp khoảng 3 lần so với tỷ lệ người vợ là chủ hộ (lần lượt là 46,6% và 14,8%). Việc đứng tên làm chủ hộ có thể đem lại cho nam giới nhiều quyền lợi hơn. Một số nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy nhiều hoạt động ở các địa phương (ví dụ như tham

gia các cuộc họp ở cộng đồng) khi mời đại diện hộ gia đình tham dự thì thường mời chủ hộ. Việc đứng tên làm chủ hộ tạo điều kiện cho nam giới được tham gia các hoạt động và các cuộc họp ở cộng đồng nhiều hơn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Do đó, nam giới có cơ hội tiếp cận thông tin, mở rộng các mối quan hệ xã hội nhiều hơn so với phụ nữ (Vũ Thị Thanh, 2022; World Bank, 2019).

So sánh giữa các khu vực cho thấy, mặc dù tình trạng chủ hộ là người chồng vẫn chiếm ưu thế ở cả vùng nông thôn và đô thị nhưng điều này có xu hướng phổ biến ở vùng nông thôn nhiều hơn so với đô thị (lần lượt là 54,8% và 37,1%). Ngược lại, tỷ lệ người vợ làm chủ hộ

ở vùng đô thị lại cao hơn so với vùng nông thôn (lần lượt là 17,8% và 12,3%). Tương tự như vậy, tình trạng người chồng là chủ hộ chiếm ưu thế ở cả dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số nhưng tình trạng này có xu hướng phổ biến nhiều hơn ở dân tộc thiểu số, trong khi đó tỷ lệ người vợ là chủ hộ hoặc cả hai là chủ hộ ở dân tộc Kinh đều cao hơn dân tộc thiểu số. Như vậy, xét trên phương diện là chủ hộ thì có thể thấy rằng người vợ ở vùng đô thị dường như có vị thế trong hộ gia đình cao hơn so với ở vùng nông thôn và người vợ ở hộ gia đình dân tộc Kinh có vị thế trong hộ gia đình cao hơn so với phụ nữ trong hộ gia đình dân tộc thiểu số.

BẢNG 2. TỶ LỆ NGƯỜI LÀ CHỦ HỘ GIA ĐÌNH CHIA THEO KHU VỰC VÀ DÂN TỘC (%)

Người đứng tên chủ hộ	Khu vực			Dân tộc		
	Đô thị	Nông thôn	P	Kinh	Dân tộc thiểu số	P
Chủ hộ là người vợ	17,8	12,3	***	15,8	9,5	***
Chủ hộ là người chồng	37,1	54,8	***	45,1	54,1	***
Cả hai là chủ hộ	7,0	6,0	-	6,9	4,6	**
Người khác là chủ hộ	29,9	21,7	***	26,2	22,3	*

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

*Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê **P<0,01; *** P<0,001*

Xét về độ tuổi, người trẻ tuổi thường có vị thế thấp hơn trong gia đình ở Việt Nam. Điều này thể hiện ở tỷ lệ người trẻ tuổi (không quá 30 tuổi) đứng tên là chủ hộ (dù là vợ hay chồng hay cả hai vợ chồng đều khá thấp). Đối với những người trẻ tuổi thì người đứng tên chủ hộ thường là người khác (có thể là thế hệ lớn tuổi trong gia đình như bố mẹ, ông bà). Đối với thế hệ trung tuổi trở lên, tình trạng

người chồng là chủ hộ vẫn chiếm ưu thế nhưng tỷ lệ người vợ đứng tên chủ hộ có sự gia tăng theo nhóm tuổi. Tỷ lệ người vợ là chủ hộ ở nhóm cao tuổi cao hơn rất nhiều so với các nhóm tuổi khác. Như vậy, phụ nữ cao tuổi có xu hướng có vị thế cao hơn trong gia đình thể hiện ở việc là chủ hộ gia đình nhiều hơn so với những nhóm phụ nữ ít tuổi hơn.

BẢNG 3. TỶ LỆ NGƯỜI ĐỨNG TÊN CHỦ HỘ TRONG GIA ĐÌNH CHIA THEO NHÓM TUỔI (%)

Người đứng tên chủ hộ	Nhóm tuổi		
	≤ 30 tuổi	Từ 31 - 59 tuổi	≥ 60 tuổi
Chủ hộ là người vợ ***	4,1	15,4	31,8
Chủ hộ là người chồng ***	19,0	57,8	57,2

Cả hai là chủ hộ ***	7,3	6,5	4,0
Người khác là chủ hộ	54,0	16,6	5,7

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê *** $P < 0,001$

1.2. Đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Việc có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giúp các cá nhân có cơ hội tiếp cận tốt hơn với các nguồn tài chính như tín dụng, vay ngân hàng và các sản phẩm bảo hiểm cũng như phát triển việc làm và kinh doanh. Nhiều nghiên cứu ở Việt Nam đã chỉ ra rằng nam giới thường sở hữu và kiểm soát các tài sản của hộ gia đình nhiều hơn và điều này đã góp phần gia tăng quyền năng của nam giới trong hộ gia đình và cộng đồng địa phương (CECODES và các tổ chức khác, 2020). Đặc

biệt, đối với đất đai của hộ gia đình ở Việt Nam, tỷ lệ người vợ có đứng tên sở hữu đất đai của gia đình thấp hơn nhiều so với nam giới (World Bank, 2020). Tương tự như vậy, kết quả khảo sát của đề tài này cho thấy chỉ có khoảng 1/4 số người tham gia khảo sát cho biết số đo của gia đình đứng tên cả vợ và chồng. Nếu so sánh riêng vợ và chồng thì tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng các loại đất do người vợ đứng tên chỉ bằng khoảng từ 1/2 - 1/3 so với tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chồng đứng tên.

BẢNG 4. TỶ LỆ CÓ TÊN TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (%)

	Người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
	Vợ đứng tên	Chồng đứng tên	Cả hai đứng tên	Người khác đứng tên
Số đo	9,5	23,6	24,7	27,5
Số hồng	6,4	13,5	19,0	20,3
Đất nông nghiệp	3,1	10,1	9,3	9,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

Mặc dù nhà nước Việt Nam đã có những nỗ lực để đảm bảo sự bình đẳng giữa nam và nữ trong tiếp cận đất đai nhưng điều này trên thực tế dường như chưa có nhiều cải thiện. Hiến pháp và Luật Đất đai ở Việt Nam công nhận quyền sử dụng đất đai của công dân, bao gồm cả nam và nữ, nhưng các quy định này khá trung lập về giới. Luật Đất đai 2003 yêu cầu tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho các cặp vợ chồng phải có tên của cả vợ và chồng. Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 có một số thay đổi, trong đó cả hai vợ chồng đều phải có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản thuộc sở hữu chung (trừ trường

hợp vợ chồng có thỏa thuận đăng ký một người). Mặc dù một số quy định đã được ban hành để đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong tiếp cận đất đai nhưng việc thực thi còn nhiều hạn chế khiến cho quyền sử dụng đất đai của phụ nữ vẫn chưa được đảm bảo tốt và việc cả vợ và chồng có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Việt Nam còn chưa phổ biến (Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới và các đối tác, 2016). Sự ảnh hưởng của truyền thống, phong tục tập quán vẫn là những rào cản đối với việc đảm bảo sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong tiếp cận đất đai. Truyền thống trọng nam khinh nữ, chế độ phụ hệ và sinh sống với nhà chồng sau khi kết hôn

khiến cho phụ nữ ít được thừa kế đất đai của gia đình. Việc thừa kế đất đai và tài sản thường dựa trên phong tục truyền thống, theo đó con trai, đặc biệt là con trai cả của gia đình, thường được thừa kế đất đai của cha mẹ. Con gái ở Việt Nam được coi là “con nhà người ta” - họ thường rời khỏi gia đình cha mẹ đẻ và sinh sống cùng gia đình chồng khi kết hôn. Trong khi đó, con trai phải chịu trách nhiệm việc thờ cúng tổ tiên và chăm sóc tuổi già cho cha mẹ già. Do đó, con trai thường được thừa kế đất đai của cha mẹ. Bản thân nhiều phụ nữ cũng cho rằng họ không được hưởng một phần đất đai của cha mẹ vì họ đã trở thành “người ngoài” của gia đình sau khi

kết hôn. Sự tồn tại của các tập quán văn hóa truyền thống liên quan đến thừa kế đất đai là một rào cản đối với bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai. Phụ nữ thậm chí không được khuyến khích tiếp cận trợ giúp pháp lý để đòi hỏi việc thừa kế quyền sử dụng đất đai của gia đình (Australia Aid & các tổ chức khác, 2021; UNFPA, 2014). Cho đến nay, nhiều người Việt Nam vẫn có tư tưởng ủng hộ việc cho con trai thừa kế đất đai và các tài sản của gia đình. Đáng chú ý là tư tưởng này còn tồn tại phổ biến ở phụ nữ hơn là nam giới (Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, 2015, 2020).

BẢNG 5. TỶ LỆ CÓ TÊN TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO KHU VỰC SINH SỐNG (%)

		Vợ đứng tên	Chồng đứng tên	Cả hai đứng tên	Người khác đứng tên
Sổ đỏ	Đô thị	9,7	17,1	25,4	30,0
	Nông thôn	9,4	29,3	24,2	25,1
	P	-	***	-	***
Sổ hồng	Đô thị	7,1	11,0	18,7	23,2
	Nông thôn	5,9	15,8	19,6	17,5
	P	*	***	-	***
Đất nông nghiệp	Đô thị	1,7	5,3	6,3	6,4
	Nông thôn	4,2	14,0	12,0	12,6
	P	***	***	***	***

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

*Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $P < 0,05$; *** $P < 0,001$.*

Bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai có xu hướng phổ biến hơn ở khu vực nông thôn (CECODES & các tổ chức khác, 2020). Các nghiên cứu ở Việt Nam đã chỉ ra rằng phụ nữ ở khu vực nông thôn và miền núi đối mặt với nhiều rào cản hơn trong việc tiếp cận quyền sử dụng đất đai. Hiện nay, tỷ lệ phụ nữ ở Việt Nam làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp nhiều hơn so với nam giới (ILO, 2021). Vì thế, việc

đảm bảo quyền sử dụng đất, nhất là đất nông nghiệp cho phụ nữ là vô cùng ý nghĩa bởi đây là nguồn lực sản xuất quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc không có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là rào cản đối với phụ nữ, đặc biệt là những phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực phi chính thức, phụ nữ dân tộc thiểu số trong việc tiếp cận được các dịch vụ tài chính (Australia

Aid & các tổ chức khác, 2021). Kết quả khảo sát của đề tài cho thấy, đối với tất cả các loại đất, tỷ lệ người trả lời ở vùng nông thôn cho biết người chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều cao hơn so với tỷ lệ này ở vùng đô thị (Bảng 5).

So sánh theo các nhóm dân tộc cho thấy, đối với hầu hết tất cả các loại đất, tỷ lệ “Cả hai đứng tên” hoặc “Người khác đứng tên” của nhóm dân tộc Kinh đều cao hơn so với nhóm dân tộc thiểu số. Đối với việc đứng tên trong sổ đỏ và đất nông nghiệp, tỷ lệ người chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhóm dân tộc thiểu số đều cao hơn đáng kể so với nhóm dân tộc Kinh. Đối với sổ hồng, tỷ lệ phụ nữ dân tộc Kinh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cao hơn so với nhóm dân tộc thiểu số. Như

vậy có thể thấy rằng, các nhóm gia đình người dân tộc Kinh có xu hướng bình đẳng giới nhiều hơn so với nhóm gia đình dân tộc thiểu số trong việc tiếp cận quyền sử dụng đất đai. Điều này cũng tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Cẩm và các cộng sự (2013) đã chỉ ra rằng, tỷ lệ người chồng dân tộc Kinh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình là thấp hơn so với dân tộc thiểu số, và ngược lại, tỷ lệ cả hai vợ chồng của hộ gia đình người Kinh có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cao hơn so với hộ gia đình người dân tộc thiểu số. Ảnh hưởng nặng nề của các phong tục truyền thống trong thừa kế đất đai và trọng nam khinh nữ khiến phụ nữ dân tộc thiểu số gặp nhiều bất lợi hơn trong việc tiếp cận và kiểm soát đất đai (Hong Anh Vu, 2010).

BẢNG 6. TỶ LỆ CÓ TÊN TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO DÂN TỘC (%)

Loại đất	Dân tộc	Người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
		Vợ đứng tên	Chồng đứng tên	Cả hai đứng tên	Người khác đứng tên
Sổ đỏ	Kinh	9,7	20,9	26,3	28,2
	Dân tộc thiểu số	8,6	37,5	16,3	23,9
	P	-	***	***	**
Sổ hồng	Kinh	6,8	13,6	20,6	21,6
	Dân tộc thiểu số	4,4	13,3	10,6	13,4
	P	**	-	***	***
Đất nông nghiệp	Kinh	15,8	45,1	6,9	26,2
	Dân tộc thiểu số	9,5	54,1	4,6	22,3
	P	***	***	**	**

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê ** $P < 0,01$; *** $P < 0,001$.

Tương tự như việc đứng tên làm chủ hộ (đã trình bày ở trên), đa số người trẻ tuổi trong nghiên cứu này cho biết người giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ, sổ hồng, đất nông nghiệp) của gia đình họ là do người khác đứng tên. Điều này một phần có thể là do nhóm người trẻ tuổi chưa đủ sự tích lũy tài chính để tự mua đất hoặc vẫn sống trên đất đai của bố mẹ để lại. Ngược lại, nhóm cao tuổi là nhóm có tỷ lệ người vợ, người chồng hoặc cả hai vợ chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều cao hơn các nhóm khác có lẽ bởi ở độ tuổi này đất đai trong gia đình thường là tài sản của họ đã tích lũy được trong đời mình. Từ các nhóm trung tuổi trở lên, tỷ lệ

cả hai vợ chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều tăng lên mặc dù vẫn không cao (khoảng gần 30% đối với sổ đỏ và khoảng hơn 20% đối với sổ hồng trong gia đình là do cả hai vợ chồng đứng tên). Như vậy, mặc dù nam giới vẫn chiếm ưu thế hơn trong việc đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở mọi nhóm tuổi nhưng có thể thấy rằng những phụ nữ nhiều tuổi có xu hướng được tiếp cận quyền sử dụng đất nhiều hơn so với những nhóm phụ nữ trẻ tuổi hơn. Đối với mọi loại đất, tỷ lệ người vợ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhóm cao tuổi đều cao hơn rất nhiều so với các nhóm trung niên và thanh niên.

BẢNG 7. TỶ LỆ NGƯỜI ĐỨNG TÊN CHỦ HỘ TRONG GIA ĐÌNH CHIA THEO NHÓM TUỔI (%)

Loại đất	Người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Nhóm tuổi			P
		≤ 30 tuổi	Từ 31 - 59 tuổi	≥ 60 tuổi	
Sổ đỏ	Vợ đứng tên	3,7	9,3	21,2	***
	Chồng đứng tên	10,8	27,6	33,2	***
	Cả hai đứng tên	12,7	29,4	29,2	***
	Người khác đứng tên	53,9	19,5	7,8	***
Sổ hồng	Vợ đứng tên	3,0	6,4	12,9	***
	Chồng đứng tên	7,0	15,8	17,7	***
	Cả hai đứng tên	10,8	22,7	20,2	***
	Người khác đứng tên	41,4	13,5	5,8	***
Đất nông nghiệp	Vợ đứng tên	1,3	3,2	6,0	***
	Chồng đứng tên	5,0	11,8	13,5	***
	Cả hai đứng tên	7,8	10,7	6,9	
	Người khác đứng tên	20,7	6,5	2,0	***

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê *** $P < 0,001$.

1.3. Sở hữu các tài sản trong gia đình

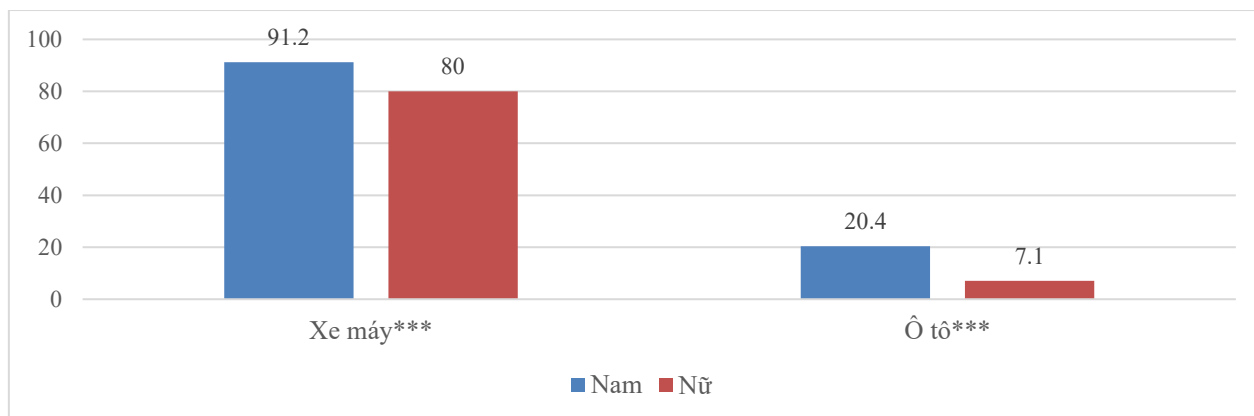
Một số nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy tỷ lệ người chồng sở hữu những tài sản lớn như ô tô, xe máy, các phương tiện sản xuất kinh doanh, sổ tiết kiệm của chồng đều cao hơn so với vợ (Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội, 2015). Tương tự như vậy, kết quả khảo sát của

chúng tôi cho thấy, đối với các tài sản như ô tô, xe máy thì tỷ lệ người chồng đứng tên sở hữu phương tiện này là khá phổ biến và cao hơn nhiều so với tỷ lệ người vợ sở hữu các tài sản này. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do nam giới biết sử dụng ô tô và xe máy nhiều hơn phụ nữ. Theo số liệu

khảo sát của đề tài, tỷ lệ nam giới và phụ nữ biết sử dụng ô tô lần lượt là 24,4% và 7,1% ($P < 0,001$) và tỷ lệ nam giới và phụ nữ biết sử

dụng xe máy lần lượt là 91,2% và 80,0% ($P < 0,001$).

HÌNH 1. TỶ LỆ BIẾT SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN CHIA THEO GIỚI TÍNH (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê *** $P < 0,001$.

Tuy nhiên, nghiên cứu này nhận thấy rằng đối với các tài sản mang tính tiết kiệm cho tương lai (ví dụ như sổ tiết kiệm, bảo hiểm nhân thọ) thì tỷ lệ người vợ đứng tên sở hữu đều cao hơn so với tỷ lệ người chồng đứng tên sở hữu. Trong gia đình ở Việt Nam, phụ nữ thường là người giữ tiền trong gia đình, được ví như “tay hòm chìa khóa”. Tục ngữ Việt Nam

cũng có câu “Chồng như cái giỏ, vợ như cái hom” để nhấn mạnh vai trò của người vợ trong việc cất giữ, tiết kiệm tiền bạc cho gia đình. Bên cạnh đó, phụ nữ cũng thường có xu hướng chăm lo cho các vấn đề về sức khỏe nhiều hơn. Những điều này phần nào có thể lý giải việc người vợ đứng tên sở hữu sổ tiết kiệm, bảo hiểm nhân thọ nhiều hơn so với nam giới.

BẢNG 8. TỶ LỆ NGƯỜI ĐỨNG TÊN CÁC TÀI SẢN TRONG GIA ĐÌNH (%)

Các tài sản của gia đình	Người đứng tên sở hữu tài sản			
	Vợ đứng tên sở hữu	Chồng đứng tên sở hữu	Cả hai đứng tên sở hữu	Người khác đứng tên sở hữu
Sổ tiết kiệm	13,9	6,2	8,9	11,0
Ô tô	2,7	7,6	5,1	7,7
Xe máy	19,8	34,4	23,9	16,7
Trái phiếu/cổ phiếu	1,6	2,0	4,6	4,9
Bảo hiểm nhân thọ	6,9	5,5	8,8	7,2
Tài khoản ngân hàng	16,9	15,7	20,7	10,6
Khoản vay	8,5	10,3	11,0	6,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh	4,2	4,6	6,7	6,0
Xe công nông/máy kéo	0,6	3,7	4,9	5,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023-2024.

Đối với các nguồn lực/phương tiện sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy không có sự chênh lệch nhiều về việc người chồng và người vợ sở hữu các giấy tờ về cơ sở sản xuất kinh doanh (lần lượt là 4,6% và 4,2%). Tuy nhiên, đối với phương tiện như xe công nông/máy kéo thì tỷ lệ đứng tên sở hữu phương tiện này của người chồng là 3,7% - cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ này của người vợ là 0,6%.

Tiếp cận tín dụng và các dịch vụ tài chính khác đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế. Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2009), nếu không được tiếp cận với tín dụng hợp lý thì các hộ gia đình có thể không thể mở rộng sản xuất nông nghiệp, đa dạng hóa sinh kế và đầu tư vào các hoạt động mới như thương mại hoặc dịch vụ. Tương đồng với kết quả của nhiều nghiên cứu khác tại Việt Nam, nghiên cứu của chúng tôi thấy rằng phụ nữ tiếp cận tín dụng ít hơn so với nam giới. Tỷ lệ phụ nữ đứng tên các khoản vay là thấp hơn so với nam giới (lần lượt là 8,5% và 10,3%). Một số nghiên cứu ở Việt Nam còn cho thấy các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cũng thường gặp nhiều rào cản hơn trong việc tiếp cận tín dụng (Bialus và các cộng sự, 2022; Joanna và các cộng sự, 2017). Ngay cả khi phụ nữ tiếp cận được các khoản vay thì nhiều người trong số họ không kiểm soát tốt được các khoản vay đó bởi lẽ nam giới được coi là người đứng đầu trong gia đình và đưa ra các quyết định quan trọng trong gia đình (Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới và các tổ chức khác, 2016). Vì thế, phụ nữ phải phụ thuộc nhiều vào nam giới trong việc vay và sử dụng các khoản vay. Có nhiều yếu tố có thể cản trở việc tiếp cận tín dụng của phụ nữ. Bên cạnh việc có ít tiếng nói đối với các quyết định quan trọng của gia đình, bao gồm cả các quyết định kinh tế, thì việc ít đứng tên đối với các tài sản có giá trị, đặc biệt là đất đai, cũng có thể là

những yếu tố hạn chế việc tiếp cận tín dụng của phụ nữ do họ không có tài sản thế chấp.

2. Kết luận

Ở Việt Nam hiện nay, việc người chồng là chủ hộ vẫn chiếm ưu thế và tình trạng này phổ biến hơn ở các vùng nông thôn, dân tộc thiểu số. Vị thế của người vợ ở vùng đô thị và ở dân tộc Kinh dường như cao hơn so với vùng nông thôn và ở dân tộc thiểu số. Mặc dù luật pháp Việt Nam đã quy định việc cả hai vợ chồng có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện nay người chồng vẫn có xu hướng có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều hơn so với người vợ. Tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai phổ biến hơn ở khu vực nông thôn và ở hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Nguyên nhân có thể là do sự ảnh hưởng nặng nề, dai dẳng của định kiến giới và các phong tục văn hóa truyền thống. Điều đó có thể đem đến cho nam giới nhiều lợi thế hơn phụ nữ trong việc kiểm soát và đưa ra các quyết định đối với đất đai nói riêng, các quyết định về kinh tế của gia đình nói chung và tiếp cận các nguồn lực kinh tế khác. Tương tự như vậy, nam giới cũng đứng tên sở hữu hầu hết các tài sản có giá trị trong gia đình ngoại trừ các tài sản mang tính tiết kiệm, an toàn cho tương lai (ví dụ như sổ tiết kiệm, bảo hiểm nhân thọ). Việc ít có tên sở hữu các tài sản có giá trị trong gia đình có thể gây cản trở việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ, làm hạn chế cơ hội và tiếng nói của phụ nữ trong việc ra quyết định và thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế. Để thúc đẩy bình đẳng giới, việc tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ là cần thiết. Điều này đòi hỏi cần tăng cường công tác giáo dục, truyền thông để thay đổi các định kiến giới và đảm bảo thực hiện các quy định pháp luật về sở hữu, thừa kế tài sản để góp phần tăng cường cơ hội cho phụ nữ tiếp cận bình đẳng các nguồn lực kinh tế của gia đình.

Tài liệu tham khảo

1. Australia Aid, ABD, ILO, & UN Women (2021). *Country Gender Equality Profile Viet Nam 2021*. <https://asiapacific.unwomen.org/en/digital-library/publications/2021/10/country-gender-equality-profile-viet-nam-2021>
2. Bialus, D., Le Thanh Tam, Nguyen Thi Thu Hien, & Chu Hong Minh (2022). *Financial Access of Women-Owned Small and Medium-Sized Enterprises in Viet Nam*. ABD. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/850891/financial-access-women-owned-smes-viet-nam.pdf>
3. CECODES, VFF-CRT, RTA, & UNDP (2020). *The 2019 Viet Nam Governance and Public Administration Performance Index (PAPI): Measuring Citizens' Experiences*. Ha Noi. https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2020/04/01_2019PAPI_REPORT_ENG_FINAL.pdf
4. Hoàng Cẩm, Lê Thanh Sang, Nguyễn Thị Phương Châu, Ngô Thị Phương Lan, Trần Tuyết Nhung, Vũ Thành Long (2013). *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*. UNDP, Hà Nội. https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/migration/vn/Women-access-to-land_VN.pdf
5. Hong Anh Vu (2010). *Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng dân tộc thiểu số*. Oxfam, Hà Nội.
6. ILO (2021). *Gender and the labour market in Viet Nam: An analysis based on the Labour Force Survey*. <https://www.ilo.org/publications/gender-and-labour-market-viet-nam>
7. Oxfam (2017). *Oxfam's Conceptual Framework on Women's Economic Empowerment*. <https://policy-practice.oxfam.org/resources/oxfams-conceptual-framework-on-womens-economic-empowerment-620269/>
8. Joanna, R., Neil, R., Japhta, R., & Huong, M. H (2017). *Women-owned enterprises in Vietnam: Perceptions and Potential*: IFC Asia. <https://www.ifc.org/en/insights-reports/2017/market-study-women-owned-enterprises-in-vietnam>
9. Menon, N., Odgers, Y., & A. Kennedy, A (2016). Land Reform and Welfare in Vietnam: Why Gender of the Land-Rights Holder Matters. *Journal of International Development*, 29(4), 454-472.
10. Tổng cục Thống kê (2014). *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình 2014*. Nxb Thống kê, Hà Nội
11. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Australian Government, & UN Women (2016). *Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam*. Nxb Thế giới.
12. Viện nghiên cứu Phát triển Xã hội (2020). *Nam giới và nam tính trong một Việt Nam hội nhập*. Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
13. Viện nghiên cứu Phát triển Xã hội (2015). *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam*. Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
14. Vũ Thị Thanh (2022). *Để không bị bỏ lại phía sau: Cơ hội và năng lực hòa nhập xã hội của phụ nữ dân tộc thiểu số (Nghiên cứu ở Tây Bắc)*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. UNFPA (2014). *The Imbalanced Sex Ratio at Birth in Viet Nam: Connecting Research and Policy for Change (Policy Brief)*. <https://vietnam.unfpa.org/en/publications/imbalanced-sex-ratio-birth-viet-nam-connecting-research-and-policy-change>.
16. United Nations (2015). *Global indicator framework for the Sustainable Development Goals and targets of the 2030 Agenda for Sustainable Development*. https://unstats.un.org/sdgs/indicators/Global%20Indicator%20Framework%20after%202022%20refinement_Eng.pdf
17. UN Women (2016). *Báo cáo tình hình giới ở Việt Nam năm 2016*. UN Women Việt Nam, Hà Nội.

18. WEAVE, Sverige, S., & Oxfam (2017). *A feminist economic justice agenda for the ASEAN*. <https://wlbonline.org/feature/feja2021/>
19. World Bank (2009). *Country social analysis : ethnicity and development in Vietnam: Summary report (English)*. <https://www.bing.com/ck/a?!&&p=0b27e2e720f8b1e2808cd3ba9ceab88930c270286ebee7878cb5afcf1facd070JmltdHM9MTczNTY4OTYwMA&ptn=3&ver=2&hsh=4&fclid=1fc767a7-3337-65b1-2508-737832516469&psq=Country+Social+Analysis+Ethnicity+and+Development+in+Vietnam%3a+Summary+Report&u=a1aHR0cHM6Ly9kb2N1bWVudHMud29ybGRiYW5rLm9yZy9lbi9wdWJsaWNhdGlvbi9kb2N1bWVudHMtcmVwb3J0cy9kb2N1bWVudGRldGFpbC8zMzE3NDE0NjgxMjQ0NzQ1ODAv c3VtbWFyeS1yZXBvcnQ&ntb=1>
20. World Bank (2008). *Analysis of the Impact of Land Tenure Certificates with Both the Names of Wife and Husband in Vietnam*. Washington, D: <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/7810>.
21. World Bank (2019). *Drivers of Socio-Economic Development Among Ethnic Minority Groups in Vietnam*. Hanoi: Hong Duc Publishing House.
22. World Bank (2020). *Benefits of Joint Land Titling in Vietnam*. <http://documents.worldbank.org/curated/en/607331585844726892/Benefits-of-Joint-Land-Titling-in-Vietnam>.

Thông tin tác giả:

1. Vũ Thị Thanh, TS.

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Con người
 - Địa chỉ email: vuthanh0807@gmail.com

Ngày nhận bài: 25/01/2025

Ngày nhận bản sửa: 08/2/2025

Ngày duyệt đăng: 13/2/2025